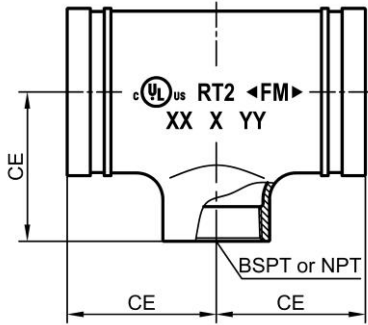


RT2 - Giảm Tốc Tee (đầu nối rãnh - ren)

- ◆ Vật liệu: ASTM A536 Gr. 65-45-12
- ◆ Kích thước rãnh cắt: theo tiêu chuẩn ANSI/AWWA C606
- ◆ Áp suất làm việc tối đa: 300 psi (2.07 MP)
- ◆ Hoàn thiện bề mặt: Sơn epoxy màu đỏ RAL3000, có thể lựa chọn mạ kẽm nhúng nóng hoặc sơn màu cam theo yêu cầu.



Mạ kẽm nhúng nóng

Sơn màu cam

Kích Thước

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngoài ống mm / in	Đầu ra Ren	CE mm / in	Khối lượng kg / lbs
40×25 1½"×1"	48.3 1.900	1"NPT or BSPT	70 2.76	0.65 1.43
40×32 1½"×1¼"	48.3 1.900	1¼"NPT or BSPT	70 2.76	0.7 1.54
50×25 2"×1"	60.3 2.375	1"NPT or BSPT	70 2.76	0.8 1.76
50×32 2"×1¼"	60.3 2.375	1¼"NPT or BSPT	70 2.76	0.85 1.87
50×40 2"×1½"	60.3 2.375	1½"NPT or BSPT	70 2.76	0.9 1.98
65×25 2½"×1"	73.0 2.875	1"NPT	76 2.99	1.0 2.21
65×32 2½"×1¼"	73.0 2.875	1¼"NPT	76 2.99	1.1 2.43
65×40 2½"×1½"	73.0 2.875	1½"NPT	76 2.99	1.15 2.54
65×50 2½"×2"	73.0 2.875	2"NPT	76 2.99	1.3 2.87
65×25 3"O.D×1"	76.1 3.000	1"BSPT	76 2.99	1.0 2.21
65×32 3"O.D×1¼"	76.1 3.000	1¼"BSPT	76 2.99	1.1 2.43
65×40 3"O.D×1½"	76.1 3.000	1½"BSPT	76 2.99	1.15 2.54
65×50 3"O.D×2"	76.1 3.000	2"BSPT	76 2.99	1.3 2.87

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngoài ống mm / in	Đầu ra Ren	CE mm / in	Khối lượng kg / lbs
80×25 3"×1"	88.9 3.500	1"NPT or BSPT	86 3.39	1.45 3.20
80×32 3"×1¼"	88.9 3.500	1¼"NPT or BSPT	86 3.39	1.5 3.31
80×40 3"×1½"	88.9 3.500	1½"NPT or BSPT	86 3.39	1.55 3.42
80×50 3"×2"	88.9 3.500	2"NPT or BSPT	86 3.39	1.65 3.64
80×65 3"×2½"	88.9 3.500	2½"NPT	86 3.39	1.75 3.86
80×65 3"×3"O.D	88.9 3.500	2½"BSPT	86 3.39	1.75 3.86
100×25 4"×1"	114.3 4.500	1"NPT or BSPT	102 4.02	2.5 5.51
100×32 4"×1¼"	114.3 4.500	1¼"NPT or BSPT	102 4.02	2.55 5.62
100×40 4"×1½"	114.3 4.500	1½"NPT or BSPT	102 4.02	2.55 5.62
100×50 4"×2"	114.3 4.500	2"NPT or BSPT	102 4.02	2.7 5.95
100×65 4"×2½"	114.3 4.500	2½"NPT	102 4.02	2.8 6.17
100×65 4"×3"O.D	114.3 4.500	2½"BSPT	102 4.02	2.8 6.17
100×80 4"×3"	114.3 4.500	3" NPT or BSPT	102 4.02	3.0 6.62

Kích Thước

tiếp tục

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngoài ống mm / in	Đầu ra Ren	CE mm / in	Khối lượng kg / lbs
125×50	139.7	2" BSPT	124	4.1
5½"O.D×2"	5.500		4.88	9.04
125×65	139.7	2½"BSPT	124	4.2
5½"O.D×3"O.D	5.500		4.88	9.26
125×50	141.3	2" NPT	124	4.1
5"O.D×2"	5.563		4.88	9.04
125×65	141.3	2½"NPT	124	4.2
5"O.D×2½"	5.563		4.88	9.26
150×25	165.1	1" BSPT	140	
6½"O.D×1"	6.500		5.51	
150×32	165.1	1¼" BSPT	140	
6½"O.D×1¼"	6.500		5.51	
150×40	165.1	1½" BSPT	140	
6½"O.D×1½"	6.500		5.51	
150×50	165.1	2" BSPT	140	6.3
6½"O.D×2"	6.500		5.51	13.90
150×65	165.1	2½"BSPT	140	6.4
6½"O.D×3"O.D	6.500		5.51	14.11
150×80	165.1	3"BSPT	140	6.6
6½"O.D×3"	6.500		5.51	14.55
150×100	165.1	4"BSPT	140	7.0
6½"O.D×4"	6.500		5.51	15.44
150×25	168.5	1" NPT	140	
6"×1"	6.625		5.51	
150×32	168.5	1¼" NPT	140	
6"×1¼"	6.625		5.51	
150×40	168.5	1½" NPT	140	
6"×1½"	6.625		5.51	
150×50	168.5	2" NPT	140	6.4
6"×2"	6.625		5.51	14.11
150×65	168.5	2½"NPT	140	6.5
6"×2½"	6.625		5.51	14.33
150×80	168.5	3"NPT	140	6.7
6"×3"	6.625		5.51	14.77
150×100	168.5	4"NPT	140	7.1
6"×4"	6.625		5.51	15.66